TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BẮCTỪ LIÊM** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **457**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22/11/2021
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Bà Trần Thị Minh Thu**
Các hội thẩm nhân dân: **Ông Tạ Quang Hiên**
Ông Phí Văn Chân

Thư ký phiên toà: **Bà Hoàng Thị Ngọc Thúy** - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm: **Bà Vũ Thị Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 103/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 11/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2021/QĐST-HPT ngày 29/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2021/QĐST-HPT ngày 11/11/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Anh Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1977
- Bị đơn: **Chị Hoàng Thị Hải N**, sinh năm 1977

Cùng ĐKHKTT tại: Tổ dân phố số 6 P, phường M 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cùng tạm trú tại: P1110 Chung cư S, ngõ 304 H, tổ 12, phường P, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa, có mặt anh Đ và chị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 01/3/2021 và trong các lời khai, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Anh xây dựng gia đình với chị HoàngThị Hải N có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Phúc, huyện N Giang, tỉnh Hải Dương ngày 08/8/2003 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ

chồng có quan điểm sống, tính cách và công việc của hai người trái ngược nhau, không có tiếng nói chung. Thời gian đầu mẫu thuẫn, vợ chồng được hai bên gia đình nội, ngoại, bạn bè, tổ dân phố, hội phụ nữ hòa giải nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm nay. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

- Về con chung*:* Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc Hùng, sinh ngày 16/11/2007 và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc, sinh ngày 30/5/2010. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu Hùng, chị N nuôi cháu Ngọc. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công sức, nợ chung*:* Vợ chồng tự giải quyết. Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ngoài ra anh không yêu cầu Tòa án giải quyết gì khác.

Bị đơn chị Hoàng Thị Hải N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị nhất trí với lời trình bày của anh Đ về điều kiện kết hôn và thời điểm kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà chồng và sau đó chuyển ra sống ở nhà tại Tân Mỹ. Sau khi cưới, vợ chồng sống hòa thuận, đôi lúc có va chạm nhỏ cho đến tháng 8/2020 anh Đ cặp bồ với người khác. Anh Đ về đánh đập 03 mẹ con và đuổi chị ra khỏi nhà. Trong quá trình chung sống, chồng chị là người vũ phu, gia trưởng, đánh đập mẹ con chị rất nhiều lần, cụ thể là 04 lần. Từ khi anh Đ có bồ ở ngoài về thì tự sống ly thân, không về sống với gia đình và có đơn xin ly hôn. Quan điểm của chị là muốn vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh Đ nhất quyết ly hôn thì chị cũng đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc Hùng, sinh ngày 16/11/2007 và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc, sinh ngày 30/5/2010. Khi ly hôn, chị và anh Đ thống nhất: Cháu Hùng do anh Đ nuôi, còn cháu Ngọc do chị nuôi. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị có yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Nếu anh Đ không giải quyết về tài sản chung thì chị cũng không đồng ý ly hôn. Chị yêu cầu anh Đ phải cung cấp cho chị các tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản chung vợ chồng vì các giấy tờ anh Đ đang giữ.

Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc gì khác.

Xác minh tại địa phương nơi anh Đ và chị N sinh sống cung cấp: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977 và chị Hoàng Thị Hải N, sinh năm 1977 sinh sống tại địa chỉ: P1110 Chung cư Scitech, ngõ 304 Hồ Tùng Mậu, tổ 12, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ năm 2017. Quá trình sinh sống, anh Đ và chị N có mâu thuẫn, có đánh nhau. Anh Đ đã chuyển ra ngoài sống, không ở cùng chị N cách đây khoảng 7 đến 8 tháng. Về nguyên nhân mâu thuẫn của anh Đ và chị N, do anh chị không hoà giải mâu thuẫn vợ chồng tại tổ dân phố nên tổ dân phố không nắm được cụ thể. Anh Đ có đơn ly hôn với chị N, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc Hùng, sinh năm 2007 và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc, sinh năm 2010. Hiện tại

02 cháu đang sống cùng chị N tại địa chỉ trên. Đề nghị Tòa án giải quyết về con chung của anh Đ chị N khi anh chị ly hôn theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung của anh Đ và chị N địa phương không nắm được.

Tại phiên toà hôm nay:

Anh Đ giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với chị N và thống nhất với chị N, đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cả 02 cháu Nguyễn Quốc Hùng và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Anh sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.500.000đ/tháng mỗi cháu, 02 cháu là 5.000.000 đ/tháng, kể từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc các bên có yêu cầu khác. Về phần tài sản, công nợ chung: Anh chị tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N không đồng ý ly hôn, chị chỉ đồng ý khi chị và anh Đ có sự thỏa thuận về tài sản chung. Về con chung: Chị thống nhất với anh Đ là giao cả 02 cháu Nguyễn Quốc Hùng và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Chị yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng mỗi cháu, 02 cháu là 6.000.000 đ/tháng, kể từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc các bên có yêu cầu khác. Về công nợ, tài sản chung: Chị đề nghị được nhận căn hộ chung cư chị và các con đang sinh sống (địa chỉ P1110 Chung cư Scitech - Tower, ngõ 304 Hồ Tùng Mậu, tổ 12, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội). Đất nông nghiệp tại Tân Mỹ và tài sản khác anh Đ được quyền quản lý và sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ, cho anh Đ được ly hôn chị N; Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Đ và chị N giao cả 02 cháu Nguyễn Quốc Hùng và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ có nghĩa vụ chu cấp tiền nuôi con chung là 6.000.000 đồng/ tháng. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không đề nghị giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị N có đơn đề nghị hòa giải, phân chia tài sản và con chung, nhưng không thực hiện việc cung cấp tài liệu và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên không xem xét yêu cầu này của bị đơn. Anh Đ có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn Đ và chị Hoàng Thị Hải N kết hôn ngày 08/8/2003 trên cơ sở tự nguyện, sau thời gian tìm hiểu nhau và có đăng ký kết

hôn tại UBND xã Hồng Phúc, huyện N Giang, tỉnh Hải Dương. Đây là hôn nhân hợp pháp. Hiện anh Đ và chị N đều cư trú tại phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Anh Đ đơn phương xin ly hôn chị N. Yêu cầu của anh Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội quy định tại Điều 28, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn là do anh và chị N có quan điểm sống, tính cách và công việc của hai người trái ngược nhau, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 01 năm nay, anh không còn quan tâm đến chị N. Chị N cho rằng anh Đ có quan hệ bên ngoài với người phụ nữ khác nên về ruồng rẫy, đánh đập vợ con, bản thân anh Đ là người vũ phu, gia trưởng. Mặc dù chị không muốn ly hôn, nhưng anh Đ kiên quyết ly hôn chị cũng đồng ý nhưng phải chia tài sản chung vợ chồng; Xác minh tại địa phương cung cấp anh Đ và chị N có mâu thuẫn, có đánh nhau và đã không sinh sống cùng nhau 7 đến 8 tháng nay. Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ, chị N có đến Tòa án sau không đến nữa, cũng không có biện pháp hàn gắn quan hệ vợ chồng, anh Đ vẫn giữ quan điểm xin ly hôn chị N. Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy yêu cầu ly hôn của anh Đ là chính đáng. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Về con chung:* Anh Đ và chị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc Hùng, sinh ngày 16/11/2007 và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc, sinh ngày 30/5/2010. Khi ly hôn, anh chị đều thống nhất: Giao cả 02 cháu Nguyễn Quốc Hùng và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc quyết định giao con chung cho bố hay mẹ nuôi dưỡng xuất phát từ quyền lợi của các cháu. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu là muốn ở cùng mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về con chung của anh chị.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đ tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.500.000 đồng/tháng với mỗi cháu, 02 cháu là 5.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc các bên có yêu cầu khác. Chị N đề nghị anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng với mỗi cháu, 02 cháu là 6.000.000 đồng/ tháng. Hội đồng xét xử thấy: Thu nhập của anh Đ cao hơn chị N, 02 cháu đang tuổi phát triển, chi phí sinh hoạt và học tập hàng ngày cũng cần ở mức đảm bảo theo mặt bằng chung. Để đảm bảo sự phát triển, sinh hoạt, học tập bình thường của các cháu, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị N là chính đáng, nên được chấp nhận. Anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng với mỗi cháu, 02 cháu là 6.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc các bên có yêu cầu khác.

- *Về tài sản chung, công nợ chung:*

Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Hoàng Thị Hải N có "Đơn đề nghị hòa giải về hôn nhân, phân chia tài sản, nuôi con". Tòa án đã ra "Thông báo sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện" số 30/TB-BSĐKK ngày 04/6/2021 và "Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí" số 19/TB-TA ngày 14/7/2021 giao cho chị N theo đúng quy định của pháp luật. Hết thời hạn theo quy định, chị N không thực hiện việc giao nộp các tài liệu chứng cứ, cũng như không nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu của mình.

Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và hoàn phiên tòa lần đầu theo đơn xin hoãn phiên tòa của chị N. Ngày 02/11/2021, chị N có nộp cho Tòa án 01 "Đơn đề nghị" đề ngày 01/11/2021 với nội dung chị không nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án, cho đến ngày nhận được thì đã quá thời hạn nộp tạm ứng án phí, với lý do con chị xé tờ Thông báo nộp tạm ứng đã dán ở cửa nhà chị và chị là bác sỹ nên phải trực liên miên, về đến nhà thì đã tối khuya, đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho chị nộp tiền tạm ứng án phí. Hội đồng xét xử thấy: Ngoài việc trình bày, chị N không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh lý do chính đáng của việc quá thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí. Vì vậy, yêu cầu này của chị không được chấp nhận. Do đó, Tòa án không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của chị N với anh Đ trong vụ kiện này. Hội đồng xét xử giành quyền khởi kiện cho chị N trong 01 vụ kiện dân sự khác khi chị N có đơn yêu cầu.

- *Về án phí và quyền kháng cáo*: Anh Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Đ và chị N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, Điều 39, 146, 147, 262, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị định 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Đ. Tuyên bố anh Nguyễn Văn Đ được ly hôn với chị Hoàng Thị Hải N.

2. Về con chung: Anh Đ và chị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc Hùng, sinh ngày 16/11/2007 và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc, sinh ngày 30/5/2010. Công nhận sự thỏa thuận của anh Đ và chị N, giao cả hai cháu Nguyễn Quốc Hùng và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng với mỗi cháu, 02 cháu là 6.000.000đ (sáu triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc các bên có yêu cầu khác.

Anh Đ, chị N được quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3.Về tài sản chung, công nợ chung: Không

Giành quyền khởi kiện cho chị Hoàng Thị Hải N trong 01 vụ kiện dân sự khác khi chị N có đơn yêu cầu.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp theo biên lai số AB/2015/0004275 ngày 26/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ghi nhận anh Đ đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, anh Đ, chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Toà tuyên án.

Nơi nhận ***:***
- Các đương sự;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKS quận BắcTừ Liêm, VKS Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án DS quận Bắc Từ Liêm;
- UBND xã Hồng Phúc, huyện N Giang, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trần Thị Minh Thu